

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện Quý I năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 41/KH-BVTM ngày 19/03/2021 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2021.

Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện quý I năm 2021 với một số nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG QUÝ I NĂM 2021

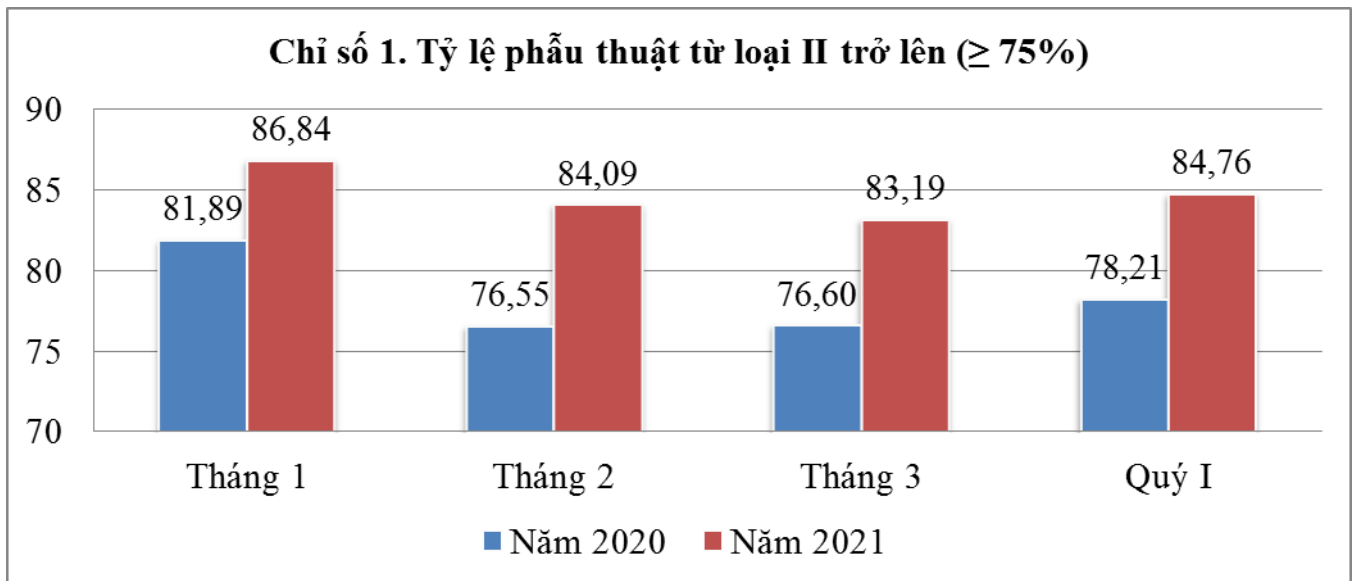
TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	267	315	84,76	$\geq 75\%$	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	16.354	22.500	72,68	$\geq 90\%$	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	16.354	3.328	4,91	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0			≤ 2 ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	1	3.328	0,03	$\leq 0,6\%$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	207	3.328	6,22	$\leq 5\%$	Chưa đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú	1.045	33.164	3,15	$\leq 2\%$	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	10.036	110	91,2	$\geq 87\%$	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	16.844	200	84,2	$\geq 87\%$	Chưa đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	Chưa đến kỳ báo cáo			$\geq 87\%$	

Nhận xét: Trong 3 tháng đầu năm 2021, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 5 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 50%), 1 chỉ số chưa đến kỳ báo cáo và 4 chỉ số không đạt chỉ tiêu là công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ chuyển viện nội trú, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú và hài lòng người bệnh ngoại trú.

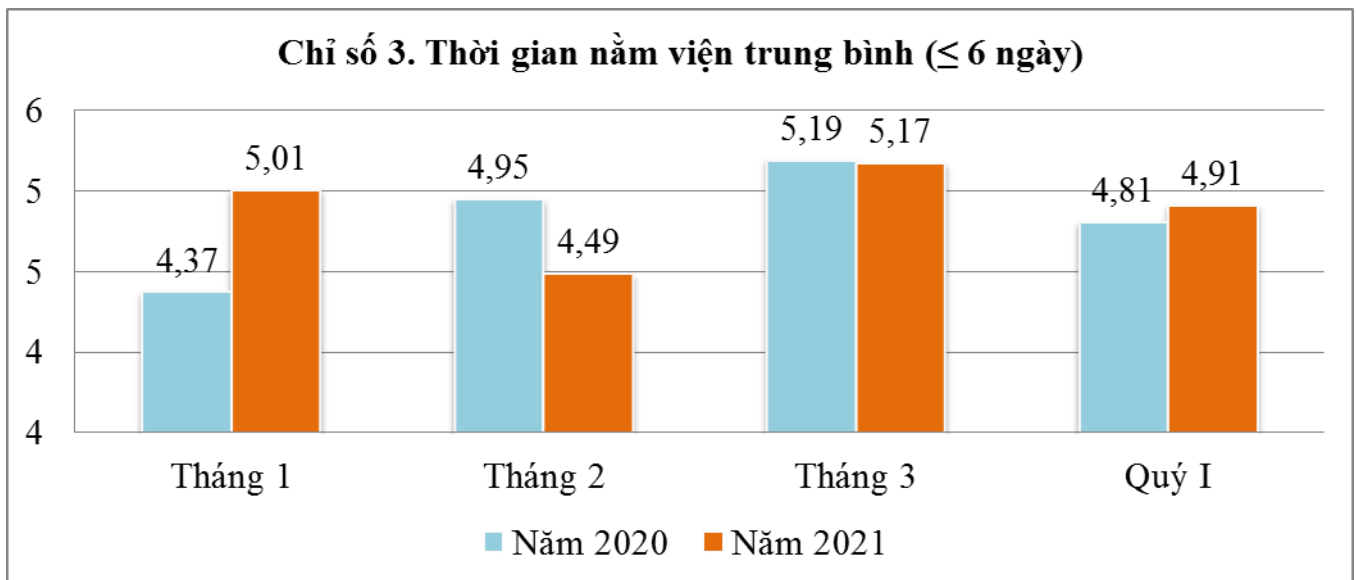
Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

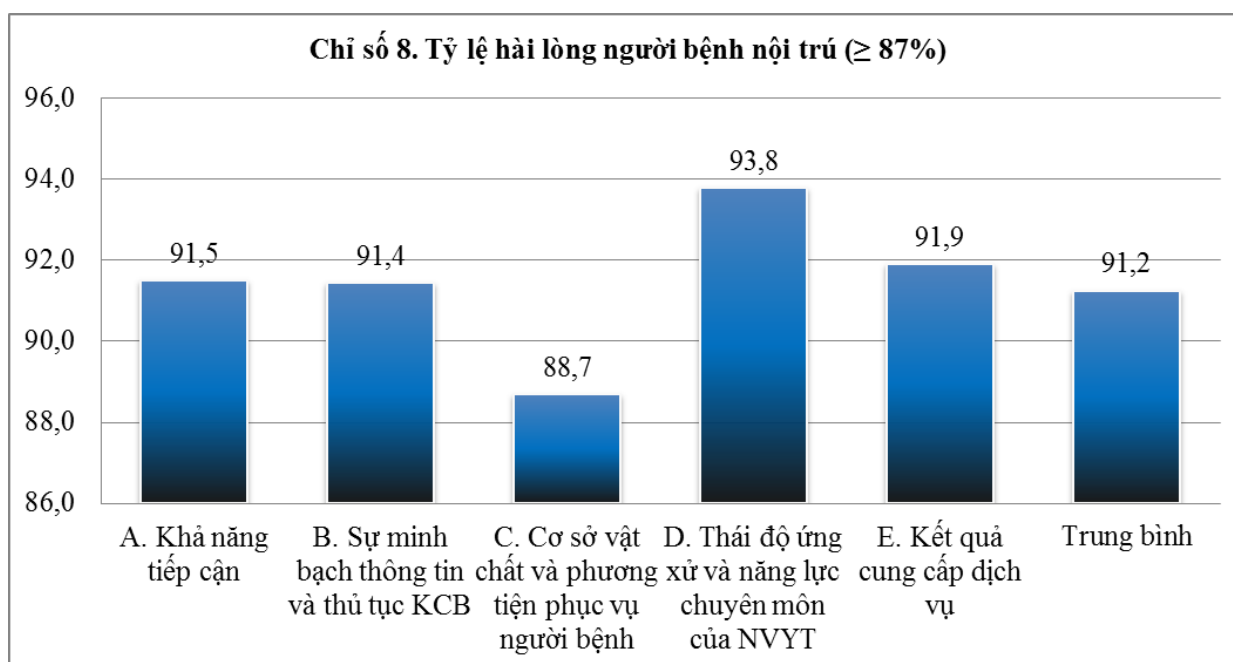
1. Các chỉ số đạt mục tiêu:



Nhận xét: Trong quý I năm 2021, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 84,75% đạt mục tiêu đề ra và cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 6,55%. Bệnh viện tiếp tục duy trì và phát triển thêm kỹ thuật mới hàng năm.

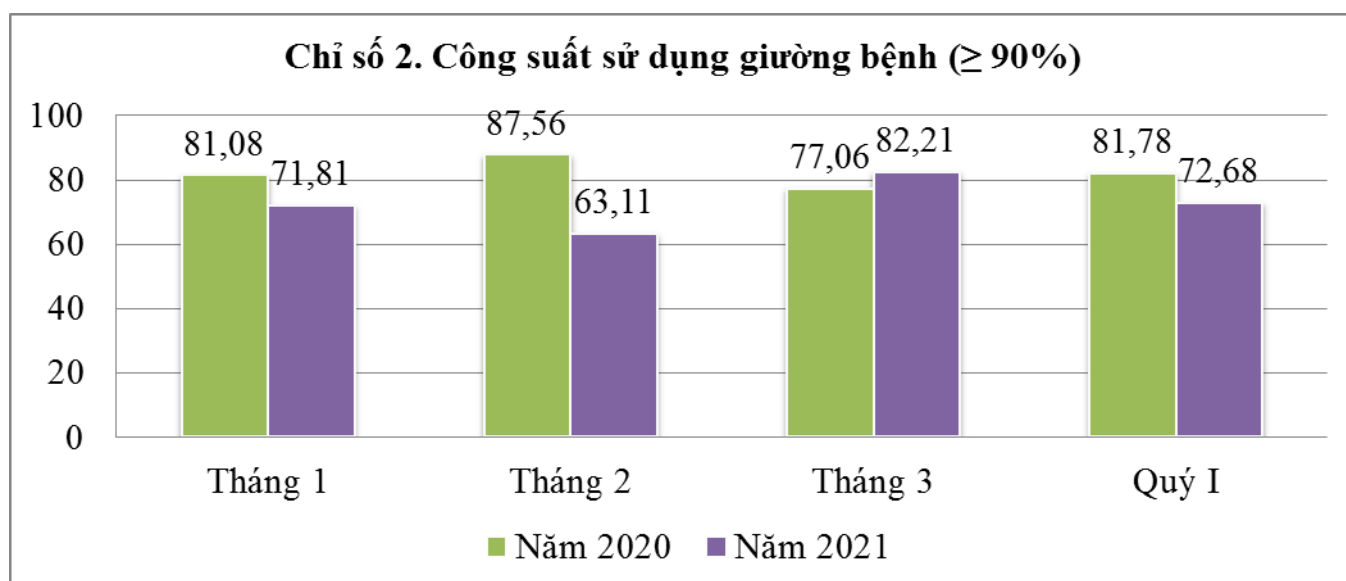


Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình trong 3 tháng đầu năm 2021 là 4,91 phù hợp với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, ngày điều trị trung bình năm 2021 có cao hơn so với năm 2020.



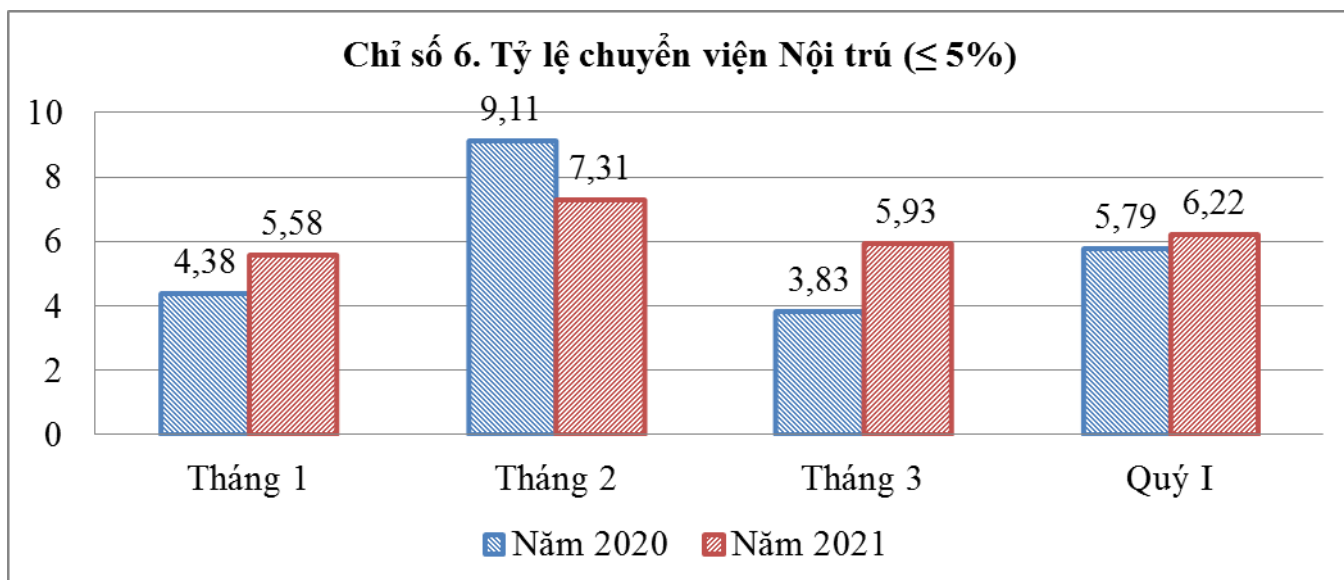
Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý I đạt 91,2% cao hơn mục tiêu đề ra. Tất cả các khía cạnh khảo sát đều cao hơn 87% (Chi tiết tại Báo cáo số 30/BC-BVTM ngày 05/04/2021)

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:



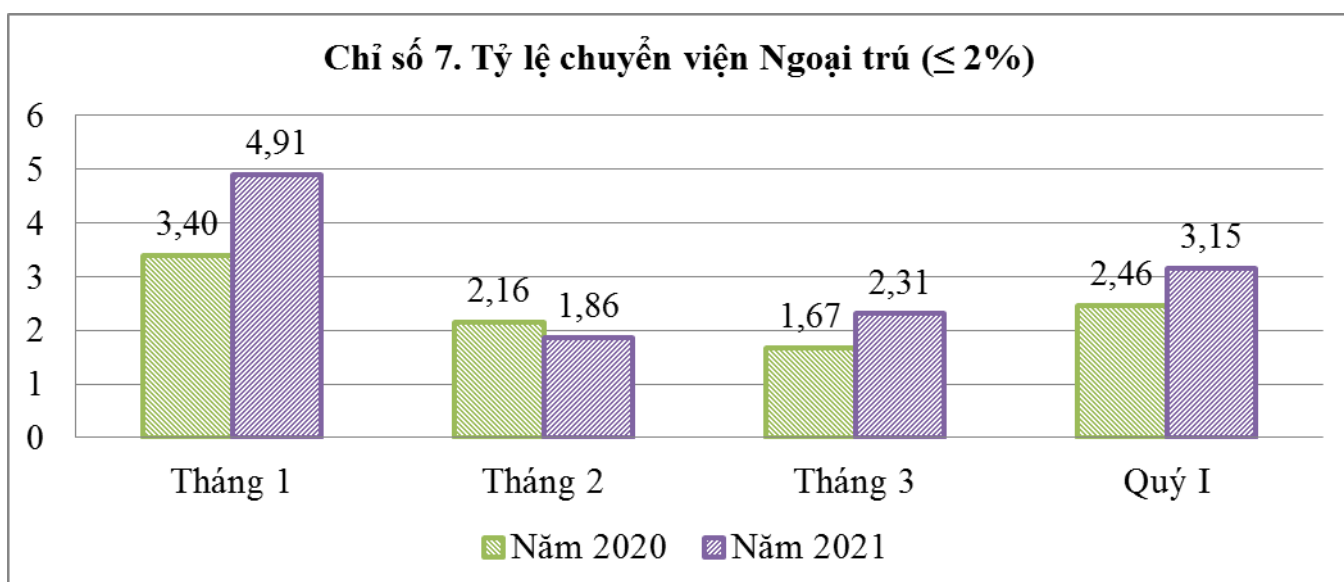
Nhận xét: Trong quý I năm 2021, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 72,68% thấp hơn so với mục tiêu đề ra và giảm 9,1% so với năm 2020.

Nguyên nhân: CSSDGB các chưa đạt do Quý I trùng vào dịp Tết nguyên đán, được nghỉ dài ngày nên bệnh nhân hạn chế nhập viện. Các bệnh điều trị mãn tính thường xin xuất viện dẫn đến giảm lượng bệnh. Đồng thời, việc bùng phát của dịch bệnh Covid 19 vào tháng 02/2021 cũng ảnh hưởng đến vấn đề nhập viện điều trị. Một số nguyên nhân khác như việc tư vấn nhập viện điều trị chưa thực hiện tốt; Chưa thống nhất về phác đồ điều trị dẫn đến hiệu quả điều trị thấp bệnh nhân giảm lòng tin; Việc giới thiệu quảng bá các kỹ thuật cao của bệnh viện thực hiện chưa hiệu quả.



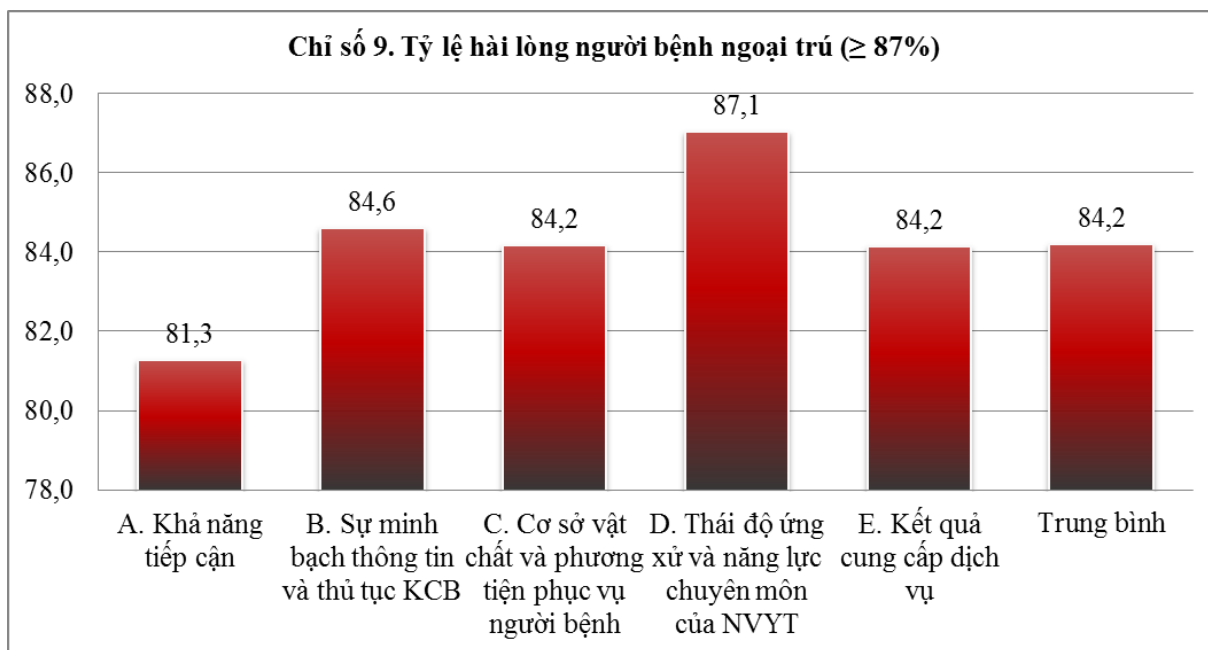
Nhận xét: Trong Quý I năm 2021, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 255 trường hợp (trong đó: đúng tuyến 207, trái tuyến 48). Tỷ lệ chuyển viện nội trú 3 tháng đầu năm 2021 là 6,22% cao hơn so với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2020. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Thiếu một trang thiết bị và đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao. Bác sĩ trực cấp cứu được điều động từ tất cả các khoa lâm sàng trong đơn vị, chuyên môn và năng lực của các bác sĩ khác nhau không đồng nhất. Thuốc và máu dũ trữ chưa đảm bảo cơ sở.



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện nội trú 3 tháng đầu năm 2021 là 3,15% cao hơn so với mục tiêu đề ra là $\leq 2\%$ và đồng thời cũng cao hơn năm 2020. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Thiếu các chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu. Thiếu xét nghiệm định lượng vi rút viêm gan. Thiếu các loại thuốc điều trị chuyên khoa. Thiếu trang thiết bị phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể.



Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý I chỉ đạt 84,2% chưa đạt mục tiêu đề ra là $\geq 87\%$. Tất cả các khía cạnh khảo sát thấp hơn so với mục tiêu trừ phần “D. Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn” (Chi tiết tại Báo cáo số 31/BC-BVTM ngày 05/04/2021).

Nguyên nhân: Người bệnh chưa nắm bắt được cách đăng ký khám qua điện thoại. Các sơ đồ, biển báo chỉ đường đến các khoa, phòng trong bệnh viện chưa rõ ràng. Thời gian chờ tới lượt còn tương đối lâu. Nhà vệ sinh chưa đảm bảo sạch sẽ. Phòng chờ còn nóng nực. Thiếu tờ rơi tuyên truyền. Thông tin phát trên tivi không đa dạng, nhàm chán.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường việc quảng bá thương hiệu, các kỹ thuật cao chuyên sâu của đơn vị như qua truyền thanh, truyền hình, tạo các áp phích quảng cáo lớn tại cổng bệnh viện, các khoa/phòng.
- Nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách tổ chức bình bệnh án rút kinh nghiệm các trường hợp bệnh tử vong, một số ca bệnh nặng chuyển viện. Xây dựng kế hoạch đào tạo các chuyên đề, tập huấn chuyên môn liên quan đến các bệnh thường chuyển viện, các bệnh nặng khó điều trị, các kỹ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản, nâng cao. Đẩy mạnh công tác hội chẩn các ca bệnh khó.
- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh
- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu
- Dự trữ các loại thuốc, máu cần thiết cho công tác điều trị.
- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên tiếp xúc với người bệnh, nhằm nâng cao hài lòng của người dân đối với bệnh viện.

- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười quý I năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Diệp

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG QUÝ I NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-BVTM ngày 15/4/2021 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
T1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,61	100,00	43,48								86,84	Đạt
T1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	66,13	81,64	49,89	42,58	65,70	91,55	113,25	51,08	80,44		71,81	Chưa đạt
T1.3	Thời gian nằm viện trung bình		4,99	5,93	4,46	2,04	4,70	5,79	6,14	5,59	6,14		5,01	Đạt
T1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,00							0,00	Đạt
T1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,92	1,80	1,92	29,01	0,77	2,43	0,63	1,47	0,00		5,58	Chưa đạt
T1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		15,08	10,44	1,94				2,76		0,00	6,01	4,91	Chưa đạt
Tháng 2														
T2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		94,83	100,00	8,33								84,09	Đạt
T2.3	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	2,38	77,26	58,52	39,29	35,86	68,21	84,95	84,06	49,26	41,96		63,11	Chưa đạt
T2.3	Thời gian nằm viện trung bình	4,00	4,98	4,44	4,71	1,56	4,51	5,20	5,36	5,61	7,23		4,49	Đạt
T2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,62							0,10	Đạt
T2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,82	7,29	0,00	34,16	0,79	1,56	0,81	1,69	0,00		7,31	Chưa đạt
T2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,56	2,88	1,45				1,74		0,00	2,09	1,86	Đạt
Tháng 3														
T3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	20,83								83,19	Đạt
T3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		91,77	73,82	54,84	38,84	93,76	121,04	77,19	57,26	118,35		82,21	Chưa đạt
T3.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,94	5,22	5,31	1,92	4,95	5,99	4,89	5,68	7,43		5,17	Đạt
T3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,00							0,00	Đạt
T3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,55	2,63	0,00	33,12	2,27	3,80	0,00	4,00	0,00		5,93	Chưa đạt
T3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		8,82	4,55	4,79				0,81		0,10	1,80	2,22	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I năm 2021														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,31	100,00	27,12								84,76	Đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	2,41	78,42	71,75	48,30	39,20	76,15	99,66	91,75	52,64	81,53		72,68	Chưa đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	4,33	5,33	5,23	4,83	1,84	4,75	5,70	5,50	5,63	6,91		4,91	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,21							0,03	Đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	66,67	1,39	3,74	0,74	32,08	1,39	2,72	0,48	2,48	0,00		6,22	Chưa đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		10,22	6,20	2,87				1,84		0,04	3,42	3,11	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-BVTM ngày 15/4/2021
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất Quý I năm 2021

ICD 10	Tên bệnh	Số lượng	Ghi chú
I21	Nhồi máu cơ tim cấp	22	
S06	Tổn thương nội sọ	21	
I63	Nhồi máu não	12	
R57.2	Sốc nhiễm khuẩn	10	
S00	Tổn thương nông ở đầu	7	
K35	Viêm ruột thừa cấp	6	Có kèm các bệnh lý tim mạch
O28	Các dấu hiệu bất thường của bà mẹ phát hiện khi khám thai	6	Doạ sanh non. Nhóm máu AB
I61	Xuất huyết nội sọ	5	
J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định	4	Viêm phổi nặng
S36	Tổn thương các cơ quan trong ổ bụng	4	Theo dõi vỡ tạng
Tổng		207	

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất Quý I năm 2021

a. 10 bệnh nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	49
2	F51	Rối loạn giấc ngủ không thực tồn	45
3	F41.2	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	42
4	F41.9	Rối loạn lo âu, không biệt định	24
5	F41.1	Rối loạn lo âu lan toả	22
6	F20	Tâm thần phân liệt	20
7	B18	Viêm gan virus mạn	15
8	B18.2	Viêm gan virus C mạn tính	14
9	C34	U ác của phế quản và phổi	13
10	F41	Các rối loạn lo âu khác	13
Tổng			651

b. 05 bệnh nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	7
2	Q21.0	Thông liên thất	3
3	D56	Bệnh Thalassemia	3
4	C91	Bệnh bạch cầu dạng lympho	2

5	C91.0	Bệnh bạch cầu dạng nguyên bào lympho cấp (ALL)	2
		Tổng	34

c. 10 bệnh ngoại khoa thường chuyên

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác đại tràng	21
2	C20	U ác trực tràng	13
3	C73	U ác của tuyến giáp	12
4	C61	U ác của tuyến tiền liệt	7
5	C34	U ác của phế quản và phổi	5
6	C22.0	Ung thư biểu mô tế bào gan	5
7	C16	U ác của dạ dày	4
8	C67	U ác của bàng quang	4
9	M48.0	Hẹp ống sống	3
10	C50	U ác của vú	3
		Tổng	195

d. 08 bệnh sản khoa thường chuyên

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	37
2	C53	U ác của cổ tử cung	7
3	C56	U ác buồng trứng	7
4	O01	Chửa trứng	2
5	C51	U ác âm hộ	1
6	C54	U ác của thân tử cung	1
7	C54.1	U ác của nội mạc tử cung	1
8	N92.1	Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều	1
		Tổng	57

e. 05 bệnh liên chuyên khoa thường chuyên

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	51
2	H40	Glôcôm	10
3	K01	Răng mọc kẹt và răng ngầm	5
4	H16.0	Loét giác mạc	4
5	Q15.0	Glocom (tăng nhãn áp) bẩm sinh	3
		Tổng	106